

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GÒ CÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 157/2021/DSST

Ngày: 30/11/2021

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đàm Kiến Dân

2. Ông Phan Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Gò Công;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Trinh - Kiểm sát viên;

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2021/TLST-DS, ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/QĐXXST- DS, ngày 17 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Chung Ngọc K, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Số MMS, Nguyễn Văn C, khu phố M, phường B, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Dương Bảo T, sinh năm 1974.

Hộ khẩu thường trú: Số BB, Lý Thường K, khu phố B, phường M, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Đường Nguyễn Văn C, khu phố M, phường B, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Khu phố 1, phường 3, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

(Chị K và chị K có mặt, chị H xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Chung Ngọc K trình bày:*

Đến khoảng giữa năm 2018, vợ ông T có nợ tôi tiền hụi chết là 110.000.000 đồng. Vợ ông T không có nhà. Ông T đứng ra nhận trả nợ thay cho vợ nhưng hẹn dần mà không trả. Đến ngày 14/7/2019, tôi và chị Lê Thị Mỹ H đến nhà ông T đòi nợ. Ông T xin trả dần hàng tháng. Tôi đồng ý và ông T viết giấy nhận nợ có nội dung ông T có “mượn” của tôi 110.000.000 đồng. Do ông T có nợ chị H 21.000.000 đồng. Chúng tôi là bạn bè, hàng xóm nên nghĩ anh Tâm viết giấy nhận nợ với tôi và chị H để làm tin nên đồng ý cho ông T viết chung một tờ giấy với nội dung ông T nợ tôi 110.000.000 đồng và nợ chị H 21.000.000 đồng và sẽ trả cho tôi và chị H mỗi tháng trả 1.000.000 đồng/người. Sau 3 tháng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng/người. Sau khi viết bên nhận đến nay đã hơn 02 năm nhưng ông T chỉ trả cho tôi được 16.000.000 đồng. Do đó, ông T còn nợ tôi 94.000.000 đồng. Nay tôi yêu cầu ông T trả cho tôi 94.000.000 đồng, một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn - Anh Ngô Dương Bảo T trình bày:*

Nguồn gốc số tiền trong giấy nhận nợ ngày 14/7/2019 là do vợ tôi nợ tiền hụi chết của chị K. Tôi biết vợ tôi có nợ chị K 110.000.000 đồng và do vợ tôi không có nhà nên tôi đứng ra trả nợ thay vợ tôi. Ngày 14/7/2019, tôi có viết giấy nhận nợ với nội dung tôi “mượn” chị K 110.000.000 đồng và mượn chị H 21.000.000 đồng. Tôi có hứa trả nợ cho chị K mỗi tháng 1.000.000 đồng, sau 3 tháng sẽ trả mỗi tháng 2.000.000 đồng. Do dịch bệnh, tôi không đi làm được nên không có thu nhập ổn định. Do đó, tôi trả tiền cho chị K không đúng như thỏa thuận. Tôi có trả tiền nhiều lần từ tháng 7/2019 (al) đến tháng 01/2021 (al) được tổng cộng 22.000.000 đồng. Khi trả tiền, không làm biên nhận nên tôi không có chứng cứ để chứng minh. Tôi còn nợ chị K 88.000.000 đồng. Nay đồng ý trả chị K 88.000.000 đồng, xin trả mỗi tháng 2.000.000 đồng.

** Theo bản tự khai ngày 20 tháng 10 năm 2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Chị Lê Thị Mỹ H trình bày:*

Tôi với chị K, ông T là bạn bè và ở gần nhà với nhau. Ngày 14/7/2019, tôi và chị K cùng đến nhà ông T đòi nợ. Ông T thừa nhận có nợ chị K 110.000.000 đồng và nợ tôi 21.000.000 đồng. Ông T hẹn sẽ trả cho tôi và chị K mỗi tháng 1.000.000 đồng/người và sau 3 tháng sẽ trả mỗi tháng 2.000.000 đồng/người. Chúng tôi đồng ý nên ông T có viết giấy nhận nợ với nội dung ông T có “mượn” tôi 21.000.000 đồng và “mượn” chị K 110.000.000 đồng. Sau khi viết giấy nhận nợ đến nay, ông T có trả cho tôi được 16.000.000 đồng nên ông T còn nợ tôi 5.000.000 đồng.

Nay chị K khởi kiện ông T theo giấy nhận nợ ngày 14 tháng 7 năm 2019, tôi không có ý kiến. Tôi không khởi kiện ông T việc nợ tiền tôi trong cùng vụ kiện này.

** Ý kiến của Viện kiểm sát:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo các văn bản tố tụng, cũng như tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung giải quyết: Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326//2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa. Xét thấy, tại phiên tòa, ông T trình bày vợ ông T còn nợ chị K 110.000.000 đồng tiền hui nên ngày 14 tháng 7 năm 2019, ông T đồng ý làm biên nhận nợ với chị K, chuyển từ nợ hui sang nợ mượn. Ông T cho rằng đã trả được 22.000.000 đồng nhưng không có cung cấp chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của ông T là không có cơ sở. Khi làm biên nhận, chị K đã tạo điều kiện cho ông T trả mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nhưng ông T thực hiện không đúng như thỏa thuận gây thiệt hại đến quyền lợi của chị K nên việc chị K khởi kiện, yêu cầu ông T trả số tiền 94.000.000 đồng, trả 01 lần khi án có hiệu lực là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông T có nghĩa vụ trả cho chị K 94.000.000 đồng, trả 01 lần khi án có hiệu lực.

- Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “*Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ*” theo Quyết định số 04/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 05/11/2021, cấm xuất cảnh đối với ông T, đúng quy định pháp luật, cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ giấy nhận nợ ngày 14 tháng 7 năm 2019 và lời trình bày của ông T tại phiên tòa. Ông T viết giấy nhận nợ có “mượn” của chị K 110.000.000 đồng. Do đó, tranh chấp giữa chị K và ông T là tranh chấp về: “*Hợp đồng vay tài sản*” theo qui định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị Mỹ H có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vụ án vắng mặt chị H.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị K, yêu cầu ông T trả số tiền còn nợ theo giấy nhận nợ ngày 14 tháng 7 năm 2019. Xét thấy: Tại phiên tòa, ông T thừa nhận có viết giấy nhận nợ ngày 14 tháng 7 năm 2019 có nội dung: Ông T có “mượn” của chị K 110.000.000đ nên có nghĩa vụ trả tiền cho chị K. chị K trình bày, sau khi viết biên nhận, ông T có trả tiền nhiều lần được tổng cộng là 16.000.000 đồng thì ngưng trả nên còn nợ 94.000.000 đồng. Ông T thì cho rằng, đã trả từ tháng 7/2019 (al) đến tháng 01/2021 (al) làm nhiều lần, được tổng cộng là 22.000.000 đồng. Khi

trả tiền không làm giấy tờ gì nên không có chứng cứ để chứng minh. Do ông T không có chứng cứ chứng minh đã trả được 22.000.000 đồng nên lời khai của ông T không có cơ sở chấp nhận. chị K thừa nhận ông T có trả được 16.000.000 đồng nên có căn cứ xác định ông T đã trả được 16.000.000 đồng. Ông T đã trả được 16.000.000 đồng nên còn nợ chị K 94.000.000 đồng (110.000.000đ - 16.000.000đ). Do đó, chị K yêu cầu ông T trả 94.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. chị K không yêu cầu ông T trả tiền lãi nên không xem xét.

Xét về thời gian trả: Cũng theo biên nhận ngày 14 tháng 7 năm 2019, ông T xin trả trong 3 tháng đầu, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Sau đó, mỗi tháng sẽ trả 2.000.000 đồng. Nhưng ông T trả tiền không đúng theo thỏa thuận, làm thiệt thòi cho quyền lợi của chị K. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị K. Buộc ông T trả cho chị K 94.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Về án phí: Yêu cầu của chị K được chấp nhận nên không phải nộp án phí. Ông T có nghĩa vụ trả tiền nên phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 161, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chung Ngọc K.
- Buộc ông Ngô Dương Bảo T có nghĩa vụ trả cho chị Chung Ngọc K số tiền còn nợ là 94.000.000 (*chín mươi bốn triệu*) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.
- Về án phí:
 - + Ông Ngô Dương Bảo T có nghĩa vụ nộp 4.700.000 (*bốn triệu bảy trăm nghìn*) đồng, án phí dân sự sơ thẩm.
 - + Hoàn trả cho chị Chung Ngọc K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.350.000 (*hai triệu ba trăm năm mươi nghìn*) đồng, theo biên lai thu số 0006511, ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Gò Công.
- Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 04/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 05/11/2021, về việc: “*Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ*”; đối với ông Ngô Dương Bảo T để đảm bảo thi hành án.

Đến hạn trả tiền, nếu ông Ngô Dương Bảo T không thực hiện việc trả tiền theo thời gian trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt bản án hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Toạ Phiên Tòa

Nơi nhận:

- VKSND TX. Gò Công;
- THA dân sự TX. Gò Công;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

NGUYỄN THỊ HOÀNG NHI